TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2023/DS-PT
Ngày: 09 - 02 - 2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.

- Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Trúc Phương;

Ông Nguyễn Chí Dũng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Ngọc Lê Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Ông Đỗ Trung Đến – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 09 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 350/2022/TLPT-DS ngày 09/11/2022 về Tranh chấp quyền sử dụng đất;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2022/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Nguyễn Thị Bích T (Tuyết Em), sinh năm 1961;

Địa chỉ: Số nhà 975/2, đường Nguyễn Thái Học, Tổ 5, khóm Thuận Trung, phường Hòa Thuận, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và L ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Bích T là: Bà Trần Hồng Trinh – Trợ giúp viên pháp lý của Trung T Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Anh T, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Số nhà 062, ấp An Nghiệp, xã An Bình, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Nguyễn Thị Thu B, sinh năm 1954;

4. Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1958;

Cùng địa chỉ: Số nhà 975/1, đường Nguyễn Thái Học, Tổ 5, khóm Thuận Trung, phường Hòa Thuận, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Ấp 4, xã Phương Trà, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà B, bà M và ông L là: Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số nhà 975/2, đường Nguyễn Thái Học, Tổ 5, khóm Thuận Trung, phường Hòa Thuận, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 08/02/2023).

- *Bị đơn*: Thái Hồng T, sinh năm 1957 (Chết 16/12/2021).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Thái Hồng T:

1. Nguyễn Văn Xuân, sinh năm 1935;

2. Lê Huy Bách Ngọc, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: Số nhà 30, đường Ngô Quyền, Tổ 50, Khóm 3, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan*:

1. Nguyễn Văn Xuân, sinh năm 1935;

2. Lê Huy Bách Ngọc, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: Số nhà 30, đường Ngô Quyền, Tổ 50, Khóm 3, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Xuân và anh Lê Huy Bách Ngọc là: Chị Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1985. Địa chỉ: Số nhà 151, đường Lê Thị Riêng, Tổ 34, Khóm 3, Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/01/2023)

3. Lê Ngọc Kim Cương, sinh năm 2003 (Xin vắng mặt);

4. Lê Phương Kiều, sinh năm 1980 (Xin vắng mặt);

5. Lê Phương Vy, sinh ngày 22/01/2020;

Người đại diện theo pháp luật của Lê Phương Vy: Ông Lê Huy Bách Ngọc, sinh năm 1980 và bà Lê Phương Kiều, sinh năm 1980 (Cha, mẹ đẻ của Lê Phương Vy). Cùng địa chỉ: Số nhà 30, đường Ngô Quyền, Tổ 50, Khóm 3, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị Bích T, ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị Thu B, bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Nguyễn Ngọc L là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T, ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị Thu B, bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Nguyễn Ngọc L trình bày:

Đất tranh chấp thuộc thửa 223, tờ bản đồ số 5, Phường 2, thành phố C, gồm: Diện tích 54,7m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Thái Hồng T và 24,6m^2 (Đất thoát hiểm), bà T đã chiếm dụng cất nhà trọ không xin phép. UBND thành phố C đã có quyết định xử phạt vi phạm hành chính, hiện bà T đang làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bổ sung diện tích 24,6m^2 cho hộ gia đình bà.

Nguồn gốc đất nêu trên là của cụ Nguyễn Văn Búp khai hoang đất đình Mỹ Trà trước năm 1945, gồm 02 thửa: Thửa 01 diện tích 336m^2; thửa 02 diện tích 750m^2, tổng cộng 1.086m^2 để canh tác lúa nếp, có kê khai Sổ địa bộ của chế độ cũ. Do chiến tranh nên không còn lưu giữ giấy tờ. Năm 1945 cụ Búp cho con trai là ông Nguyễn Văn Mười sử dụng diện tích 1.086m^2 nêu trên để làm ruộng và trồng điên điển, có giấy tờ nhưng do chiến tranh mất hết.

Trước năm 1965, chế độ cũ lấy diện tích 414m^2 (Trong diện tích 750m^2) làm công xi heo, còn lại 336m^2 không canh tác được do nước thải của công xi heo. Đến năm 1968, ông Mười cho bà Khương Thị Hương sử dụng đất cất nhà ngang 4m x dài 6m, diện tích 24m^2, còn lại 312m^2 không sử dụng được do ô nhiễm. Năm 1970, bà Hương chuyển nhượng cho bà Điểm diện tích 24m^2 và bà Điểm lấn chiếm thêm diện tích còn lại 312m^2.

Sau năm 1975, ông Mười lấy lại diện tích 414m^2 nêu trên nhưng vẫn còn

công xi heo nên không sử dụng được. Ngày 29/3/1993, ông Mười kê khai 02 thửa đất nêu trên. Diện tích 750m^2 thì trong đó bà Điểm tranh chấp diện tích 420m^2 nên ông Mười chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Mười khiếu nại, đến ngày 06/5/1999, UBND thị xã C giải quyết chấp nhận cho bà Điểm được sử dụng 149m^2, ông Mười không đồng ý và tiếp tục khiếu nại. Ngày 01/02/2000, UBND Tỉnh Đồng Tháp giải quyết khiếu nại của ông Mười. Do có tranh chấp với bà Điểm nên diện tích còn lại 271m^2, ông Mười để đất trống chưa sử dụng.

Năm 2002, ông Mười chết, bà Điểm tiếp tục lấn chiếm thêm diện tích 113,2m^2 (Ngoài diện tích 149m^2) và chuyển nhượng lại cho bà Ánh, bà Châu vào năm 2003. Phần diện tích còn lại khoảng 140m^2 thuộc thửa 223 vẫn để trống. Năm 2006, bà T lấn chiếm diện tích theo đo đạc thực tế là 61,4m^2 thuộc một phần thửa 223, trong phạm vi các mốc 3, 4, 5, 6, 3 để cất nhà trọ, còn lại khoảng 84,3m^2 để đất trống.

Năm 2011, bà Lê Thị Định (Vợ ông Mười) nộp đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và có yêu cầu cơ quan cấp giấy đến đo đạc. Khi đo đạc, bà T ngăn cản và được biết hộ bà Thái Hồng T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 14/3/1998 và năm 2004 bà T xin cấp đổi giấy, tách thửa và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 241,6m^2, trong đó có thửa 223 là đất của bà Định. Còn bà T được cha mẹ cho là thửa 233. Bà T đã lấn chiếm khoảng 131,9m^2 thuộc thửa 223 của bà Định.

Sau khi bà Định chết, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Định vẫn giữ yêu cầu khởi kiện của bà Định, yêu cầu bà T trả lại 84,3m^2 đất lấn chiếm, đã được Tòa án nhân dân thành phố C giải quyết tại bản án số 69/2019 ngày 04/10/2019 và Tòa án nhân dân Tỉnh giải quyết tại bản án số 44/2020 ngày 05/3/2020. Các ông bà đã khiếu nại đến TAND cấp cao tại Tp Hồ Chí Minh đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm.

Còn phần diện tích 61,4m^2 nêu trên bà T chiếm cất nhà trọ, vừa qua các ông bà chưa yêu cầu nên Tòa án chưa giải quyết vì bà T hứa sẽ thương lượng với các ông, bà. Nhưng bà T tiếp tục đăng ký bổ sung phần đất có nguồn gốc của gia đình bà và xây dựng nhà trọ kiên cố trên đất tranh chấp.

Vì vậy, các ông bà yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Thái Hồng T đối với diện tích 61,4m^2 thuộc một phần thửa 223. Yêu

cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Thái Hồng T (Gồm ông Nguyễn Văn Xuân, Lê Huy Bách Ngọc) và các thành viên hộ bà T gồm ông Nguyễn Văn Xuân, Lê Huy Bách Ngọc, Lê Ngọc Kim Cương, Lê Phương Kiều, Lê Phương Vy phải tháo dỡ phần xây dựng trên đất để trả lại cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn Mười và bà Lê Thị Định gồm: Nguyễn Thị Bích T, Nguyễn Thị Thu B, Nguyễn Anh T, Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Ngọc L diện tích 61,4m^2 thuộc một phần trong thửa 223, tờ bản đồ số 5, trong phạm vi các mốc 3, 4, 5, 6, 3 tại Phường 2, thành phố C do UBND thị xã C cấp cho hộ bà Thái Hồng T. Công nhận cho Nguyễn Thị Bích T, Nguyễn Thị Thu B, Nguyễn Anh T, Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Ngọc L được quyền sử dụng diện tích 24,5m^2, thuộc thửa 5, tờ bản đồ số 5, trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 6, 1 tại Phường 2, thành phố C. Không yêu cầu bà Nguyễn Thị Sum cùng với hộ bà T di dời tài sản trả lại đất, do bà Sum đã cắt hộ khẩu không còn sống chung với hộ bà T. Đề nghị Tòa án không đưa bà Nguyễn Thị Sum tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền L, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Đối với diện tích đất tranh chấp, các ông bà không yêu cầu chia thừa kế.

- Bị đơn bà Thái Hồng T có ông Nguyễn Văn Xuân và ông Lê Huy Bách Ngọc là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng cũng là người có quyền L, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các Nguyên đơn do hộ bà T đã sử dụng đất ổn định, lâu dài trên 30 năm, đã có công trình kiến trúc kiên cố và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 57/2022/DS-ST ngày 23/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C đã xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích T, ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị Thu B, bà Nguyễn Thị Tuyết M, ông Nguyễn Ngọc L.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Thái Hồng T gồm ông Nguyễn Văn Xuân, Lê Huy Bách Ngọc được tiếp tục sử dụng diện tích 61,4m^2 trong phạm vi các mốc 3, 4, 5, 6 về mốc 3, thuộc một phần thửa 223, tờ bản đồ số 5 và diện tích 24,5m^2 trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 6 về mốc 1, thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại Phường 2, thành phố C.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/9/2022 bà Nguyễn Thị Bích T, ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị Thu B, bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Nguyễn Ngọc L làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết lại vụ án nhằm đảm bảo quyền L cho các ông bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Bích T, ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị Thu B, bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Nguyễn Ngọc L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của mình. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và L ích hợp pháp cho bà T phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các Nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các Nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Các Nguyên đơn cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp thuộc một phần trong diện tích 420m^2, là phần đất trống trong diện tích 750m^2 của cụ Nguyễn Văn Búp khai mở trước năm 1945. Sau đó, cụ Búp cho con trai là ông Nguyễn Văn Mười (Cha của các Nguyên đơn) quản lý, sử dụng. Trước năm 1965, đất này bị chính quyền Sài Gòn trưng dụng làm lò sát sinh. Sau năm 1975, ông Mười lấy lại đất nhưng vẫn còn lò sát sinh nên không sử dụng được. Ngày 29/3/1993, ông Mười kê khai, đăng ký đất nhưng bà Điểm tranh chấp nên ông

Mười chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2011, bà Lê Thị Định (Vợ ông Mười) kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thì phát hiện hộ bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một phần thửa 223 của bà Định. Sau khi bà Định chết, các con của bà Định và ông Mười khởi kiện yêu cầu hộ bà T trả lại diện tích 84,3m^2 đất lấn chiếm, thuộc một phần thửa 223, tờ bản đồ số 5; không yêu cầu giải quyết diện tích 61,4m^2 thuộc một phần thửa 223. Ngày 04/10/2019, Tòa án nhân dân thành phố C giải quyết tại bản án số 69/2019/DS-ST, không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn. Sau đó, Tòa án nhân dân Tỉnh giải quyết tại bản án số 44/2020/DS-PT ngày 05/3/2020, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm. Nay các nguyên đơn tiếp tục tranh chấp yêu cầu bên bà T trả lại diện tích 61,4m^2 trong phạm vi các mốc 3, 4, 5, 6, 3 là phần đất còn lại của thửa 223, tờ bản đồ số 5 và 24,5m^2 trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 6, 1 thuộc thửa 5, tờ bản đồ số 5, tại Phường 2, thành phố C.

Xét thấy, các Nguyên đơn cho rằng đất của ông Mười và bà Định nhưng không có chứng cứ chứng minh về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất diện tích 61,4m^2 thuộc một phần thửa 223, tờ bản đồ số 5 là của ông Mười và bà Định. Căn cứ Công văn số 80-CV TTr ngày 02/8/1994 của Thanh tra thị xã C giải quyết khiếu nại đòi lại đất của ông Mười: "*Xác định đây là đất công điền gia đình ông Nguyễn Văn Mười đã tự chiếm khai phá. Sau đó, chính quyền Sài Gòn đã trưng dụng một phần để làm lò sát sinh, phần còn lại một số hộ dân khác cũng tự chiếm để cất nhà ở. Sau năm 1975, Chính quyền Cách mạng tiếp quản, tài sản và vật kiến trúc của chính quyền Sài Gòn để lại trong đó có phần đất của ông tự chiếm. Nên vẫn giữ nguyên hiện trạng, ông Nguyễn Văn Mười khiếu nại không có căn cứ, nên bác đơn yêu cầu của ông*".

Theo đơn khởi kiện, cũng như quá trình giải quyết vụ án, các Nguyên đơn đều trình bày phần đất diện tích 420m^2 tranh chấp với bà Điểm, gia đình ông Mười bỏ đất trống, không có người quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, theo quyết định số 17/QĐ.UB-ND ngày 01/02/2000 của Ủy Bn nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết tranh chấp đất giữa ông Mười với bà Điểm thể hiện:

"*Nguồn gốc đất tranh chấp do ông Nguyễn Văn Búp (cha của ông Mười) khai mở đất công, diện tích 1.000m^2, nhưng do chiến tranh nên bỏ hoang. Năm 1968, bà Khương Thị Hương tự khai mở diện tích 420m^2 (Trong diện tích 1.000m^2 trước đây của ông Búp) để làm nhà ở và trồng cây lâu năm. Năm 1972, bà Khương Thị Hương chuyển nhượng hết diện tích đã khai mở lại cho*

bà Huỳnh Thị Điểm. Năm 1979, bà Điểm chuyển nhượng một phần diện tích cho người khác, diện tích còn lại bà Điểm sử dụng đến nay (hiện trạng 149m^2).

Năm 1993, ông Nguyễn Văn Mười khiếu nại xin lại đất hiện bà Huỳnh Thị Điểm đang sử dụng".

Tại quyết định số 17/QĐ.UB-ND ngày 01/02/2000 của Ủy Bn nhân dân tỉnh Đồng Tháp thể hiện:

"***Điều 1*** *– Chuẩn y quyết định số 21/QĐ.UB ngày 06/05/1999 của UBND thị xã C. Bác đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn Mười. Công nhận quyền sử dụng diện tích 149m^2 (thuộc thửa số 160, tờ bản đồ số 3, phường 2, thị xã C, tỉnh Đồng Tháp) cho bà Huỳnh Thị Điểm.*

Điều 2 *– Quyết định này là quyết định cuối cùng có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký*".

Do đó, ông Mười không có quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích 420m^2. Các nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp diện tích 61,4m^2 thuộc một phần thửa 223, tờ bản đồ số 5 là phần đất trống của ông Mười trong diện tích 420m^2 (Trong diện tích 1.000m^2 trước đây của cụ Búp) gia đình ông Mười chưa sử dụng là không có căn cứ.

Căn cứ Công văn số 1342/CNVPĐKĐĐ-TPCL ngày 21/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C thể hiện phần đất tranh chấp diện tích 61,4m^2 thuộc một phần thửa 223, tờ bản đồ số 5 đã được Ủy Bn nhân dân thành phố C cấp cho hộ bà Thái Hồng T, gia đình bà T sử dụng ổn định từ trước năm 1975 đến nay. Đồng thời trong quá trình thu thập chứng cứ, cũng như tại phiên tòa, bà T thừa nhận phần đất tranh chấp gia đình các Nguyên đơn không quản lý, sử dụng mà do gia đình bà T quan lý, sử dụng từ trước năm 1975 đến nay. Mặt khác, bà T đã kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1996, cấp đổi năm 2004 nhưng gia đình các Nguyên đơn không có ý kiến, không có tranh chấp. Từ đó cho thấy, diện tích đất tranh là của gia đình Bị đơn sử dụng ổn định, lâu dài từ trước năm 1975. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các Nguyên đơn đối với phần đất 61,4m^2 thuộc một phần thửa 223, tờ bản đồ số 5 là có căn cứ.

Đối với diện tích 24,5m^2 trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 6, 1 thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 5, theo Công văn số 1342/CNVPĐKĐĐ-TPCL ngày

21/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C thể hiện phần đất tranh chấp diện tích 24,5m^2, trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 6 về 1 hiện nay có một phần chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 5; một phần thửa 221 và một phần thửa 233, tờ bản đồ số 5 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Thái Hồng T và ông Nguyễn Văn Xuân.

Xét thấy, thửa 221 và thửa 233 có nguồn gốc của cha bà T cho bà T, bà T sử dụng ổn định và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998. Trong 24,5m^2 đất nêu trên có một phần diện tích đất chưa cấp giấy gia đình bà T đã sử dụng dụng để cất nhà ở kiên cố năm 2006, đến năm 2020 sửa chữa nhưng gia đình bà T không có ý kiến, không có tranh chấp, mặc dù gia đình các nguyên đơn ở gần đất tranh chấp. Từ đó cho thấy, diện tích đất tranh là của gia đình Bị đơn sử dụng ổn định, lâu dài từ trước năm 1975. Do đó, tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các Nguyên đơn đối với phần đất 24,5m^2 tại thửa số 5, tờ bản đồ số 5 là có căn cứ.

Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và L ích hợp pháp của bà T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các Nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm là chưa phù hợp như đã nhận định ở trên nên không chấp nhận.

Xét ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các Nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích T, ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị Thu B, bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Nguyễn Ngọc L, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của phía Bị đơn xác định diện tích đất tranh chấp do phía Bị đơn đang sử dụng. Trong đó có 24,5m^2 tại thửa số 5, tờ bản đồ số 5 trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 6, 1 phía Bị đơn có kê khai đăng ký tại Phường nhưng do tranh chấp nên tạm ngừng chờ Tòa án giải quyết nên không có yêu cầu tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho Bị đơn mà để tự đăng ký. Do đó, Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cách tuyên án.

Phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 91, Điều 157, Điều 165, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 99, Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai; Điều 189, Điều 197, Điều 198 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Bn Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích T, ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị Thu B, bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Nguyễn Ngọc L.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 57/2022/DS-ST ngày 23/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích T, ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị Thu B, bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Nguyễn Ngọc L về việc yêu cầu những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Thái Hồng T gồm: Ông Nguyễn Văn Xuân, anh Lê Huy Bách Ngọc trả lại diện tích 61,4m^2 đất trong phạm vi các mốc 3, 4, 5, 6 về mốc 3, thuộc một phần thửa 223, tờ bản đồ số 5 và diện tích 24,5m^2 trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 6 về mốc 1, thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 5, tại Phường 2, thành phố C.

(*Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C và sơ đồ đo đạc ngày 09/12/2021của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).*

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Nguyễn Thị Bích T, ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị Thu B, bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Nguyễn Ngọc L liên đới chịu 5.663.000 đồng (Bà T đại diện các Nguyên đơn đã nộp xong).

5. Về án phí:

+ Ông Nguyễn Ngọc L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp

theo biên lai số 0011570 ngày 15/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

+ Ông Nguyễn Ngọc L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào 1.983.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 00050088 ngày 01/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, Ông L được nhận lại số tiền 1.683.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị Bích T, bà Nguyễn Thị Thu B, ông Nguyễn Anh T và bà Nguyễn Thị Tuyết M được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm do là người cao tuổi và có đơn xin miễm án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND thành phố C;
- CCTHADS thành phố C;
- Phòng KTNV- THA TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Sỹ Danh Đạt